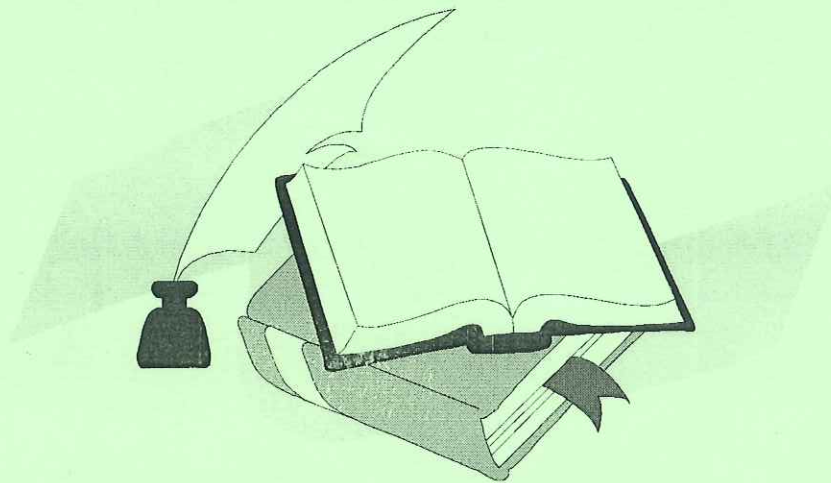


TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1
=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2023



THÁNG 01 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		388.902.225.184	327.291.922.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.671.969.966	10.541.939.065
1. Tiền	111		13.671.969.966	10.541.939.065
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		84.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		84.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	119.714.947.256	157.201.416.325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		91.611.430.921	104.756.955.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		532.488.068	1.207.933.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		27.571.028.267	51.236.527.301
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	170.963.596.429	149.339.966.723
1. Hàng tồn kho	141		170.963.596.429	149.339.966.723
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		551.711.533	208.600.363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		324.825.388	190.151.342
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		226.886.145	18.449.020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.207.871.710	104.255.237.830
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.6	92.109.446.220	101.651.476.839
1. TSCĐ hữu hình	221		92.109.446.220	101.651.476.839
- Nguyên giá	222		294.033.727.503	291.119.096.433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(201.924.281.283)	(189.467.619.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(385.150.000)	(385.150.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
VI. Tài sản dài hạn khác	240		463.979.377	139.819.444
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		463.979.377	139.819.444
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.634.446.113	2.463.941.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.634.446.113	2.463.941.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		483.110.096.894	431.547.160.305

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		235.959.744.081	186.727.496.769
I. Nợ ngắn hạn	310		235.766.382.581	186.618.725.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		61.481.602.413	106.448.396.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.421.368	50.679.900
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.711.297.787	4.165.657.951
4. Phải trả người lao động	314		5.008.290.383	3.477.790.674
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		483.492.787	220.472.190
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		388.617.954	294.562.530
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		160.819.330	3.088.693.743
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		164.207.724.025	67.756.998.400
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.316.116.534	1.115.472.998
II. Nợ dài hạn	330		193.361.500	108.771.500
1. Phải trả dài hạn khác	337		193.361.500	108.771.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	247.150.352.813	244.819.663.536
I. Vốn chủ sở hữu	410		247.150.352.813	244.819.663.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.911.000.000	1.546.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.239.352.813	1.273.663.536
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a			(255.349.798)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.239.352.813	1.529.013.334
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		483.110.096.894	431.547.160.305

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Lập biểu



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		169.105.353.633	219.743.363.703	674.026.734.779	845.660.680.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.328.333.750	2.464.531.696	6.222.209.250	11.940.226.150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		167.777.019.883	217.278.832.007	667.804.525.529	833.720.454.331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	157.767.648.212	213.199.955.484	623.580.659.985	800.104.596.690
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.009.371.671	4.078.876.523	44.223.865.544	33.615.857.641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.592.681.702	1.877.191.008	5.581.599.312	4.309.159.240
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	1.092.331.106	1.961.757.363	8.381.259.441	7.728.445.965
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		972.292.204	840.171.730	6.999.555.341	1.919.433.599
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.600.315.178	1.552.019.396	22.166.271.864	12.972.528.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.149.934.782	2.606.087.641	17.415.707.503	15.055.744.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		759.472.307	(163.796.869)	1.842.226.048	2.168.297.508
11. Thu nhập khác	31		92.345.601	571.805.061	1.582.400.030	1.031.928.019
12. Chi phí khác	32		3.614.620	183.059.467	3.900.771	208.754.643
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		88.730.981	388.745.594	1.578.499.259	823.173.376
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		848.203.288	224.948.725	3.420.725.307	2.991.470.884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	181.372.494	77.191.740	181.372.494	1.462.457.550
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		666.830.794	147.756.985	3.239.352.813	1.529.013.334

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

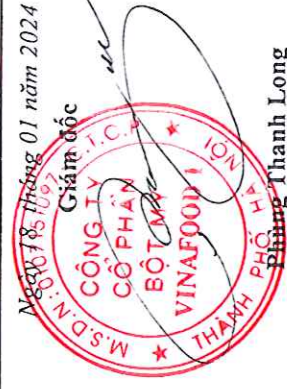
Kế toán trưởng

Lập biểu

Giám đốc

Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.420.725.307	2.991.470.884
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.456.661.689	13.264.054.689
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.613.191)	(233.623.076)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.224.654.750)	(2.429.061.166)
- Chi phí lãi vay	06		6.999.555.341	1.801.832.239
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.624.674.396	15.394.673.570
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.055.308.158	(7.087.003.561)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.115.927.426)	(81.595.389.249)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(46.602.083.196)	44.284.524.761
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		513.450.707	(216.167.941)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.988.279.105)	(1.791.001.815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(932.624.395)	(853.602.485)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		246.490.192	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(148.620.000)	(68.908.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(7.347.610.669)	(31.932.874.720)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.402.634.239)	(2.219.170.749)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(84.692.422.951)	(23.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.558.543	1.607.842.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.002.498.647)	(23.611.328.101)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		586.606.460.784	261.205.038.355
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(490.155.735.159)	(205.585.370.152)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3.108.425.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		96.450.725.625	52.511.242.596
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.100.616.309	(3.032.960.225)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.541.939.065	13.577.366.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.414.592	(2.467.367)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.671.969.966	10.541.939.065

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Lập biểu

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 29/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2023, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 01 nhà máy trực thuộc và 01 chi nhánh như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Chi nhánh Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Cộng	13.671.969.966	10.541.939.065		
2. Các khoản đầu tư tài chính				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	84.000.000.000	10.000.000.000		
Cộng	84.000.000.000	10.000.000.000		
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
3.1 Phải thu khách hàng				
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	91.611.430.921	104.756.955.721		
	91.611.430.921	104.756.955.721		
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn				
	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
	532.488.068	1.207.933.303		
3.3 Phải thu khác				
	31/12/2023	01/01/2023		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	27.571.028.267		51.236.527.301	
- Trả trước BHXH, YT, TN	11.323.665		16.907.866	
- Dự thu lãi tiền gửi	1.627.100.813		1.370.579.607	
- Phải thu về tạm ứng	242.188.400		175.579.372	
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	25.650.000.000		45.075.097.455	
- Công ty cổ phần Tiến Hưng			4.199.716.149	
- Phải thu khác	40.415.389		398.646.852	
	27.571.028.267		51.236.527.301	
4 Hàng tồn kho				
	31/12/2023	01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cộng	170.963.596.429		149.339.966.723	
5. Chi phí trả trước				
	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
Ngắn hạn	324.825.388	190.151.342		
Dài hạn	1.634.446.113	2.463.941.547		
Cộng	1.959.271.501	2.654.092.889		
6. Tài sản cố định hữu hình				

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2023	147.667.727.401	134.731.961.013	8.527.174.019	192.234.000	291.119.096.433
- Đầu tư XDCB hoàn thành		2.914.631.070			2.914.631.070
Tại ngày 31/12/2023	147.667.727.401	137.646.592.083	8.527.174.019	192.234.000	294.033.727.503

GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/10/2023	74.387.928.969	117.434.482.402	6.944.917.236	137.471.419	198.904.800.026
- Khấu hao trong kỳ	1.310.781.591	1.640.295.904	64.173.762	4.230.000	3.019.481.257
Tại ngày 31/12/2023	75.698.710.560	119.074.778.306	7.009.090.998	141.701.419	201.924.281.283
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2023	73.279.798.432	17.297.478.611	1.582.256.783	54.762.581	92.214.296.407
Tại ngày 31/12/2023	71.969.016.841	18.571.813.777	1.518.083.021	50.532.581	92.109.446.220

Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng

841.725.866 46.501.512.176 6.119.050.494 107.634.000 53.569.922.536

7. Phải trả người bán ngắn hạn

31/12/2023 01/01/2023

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
61.481.602.413	61.481.602.413	106.448.396.883	106.448.396.883

Cộng

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số đầu kỳ 01/10/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 31/12/2023
VND	VND	VND	VND
25.098.199.434	9.471.219.010	32.085.006.802	2.484.411.642

Cộng

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

25.260.266.671

2.674.929.875

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

(162.067.237)

(190.518.233)

9. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/10/2023	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 31/12/2023	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	64.733.988.630	128.473.735.395	29.000.000.000	164.207.724.025	164.207.724.025
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	64.733.988.630	128.473.735.395	29.000.000.000	164.207.724.025	164.207.724.025

10. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

31/12/2023 01/01/2023

VND VND

Cộng

483.492.787 220.472.190

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/12/2023 01/01/2023

VND VND

Cộng

160.819.330 3.088.693.743

12. Doanh thu chưa thực hiện

31/12/2023 01/01/2023

VND VND

a/ Ngắn hạn

- Doanh thu chưa thực hiện

388.617.954 294.562.530

Cộng

388.617.954 294.562.530

b/ Dài hạn

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022	242.000.000.000	1.546.000.000	1.273.663.536	244.819.663.536
Lãi trong năm 2023			3.239.352.813	3.239.352.813
Trích lập các quỹ		365.000.000	(620.263.536)	(255.263.536)
Trích chi cổ tức (*)			(653.400.000)	(653.400.000)
Tại ngày 31/12/2023	242.000.000.000	1.911.000.000	3.239.352.813	247.150.352.813

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236.627.000.000	97,78	236.627.000.000	97,78
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22	5.373.000.000	2,22
Cộng	242.000.000.000	100	242.000.000.000	100

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu ưu đãi		0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

14 Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
	USD	USD
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	36.584,26	8.653,55

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Doanh thu		
Cộng	169.105.353.633	219.743.363.703
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.328.333.750	2.464.531.696
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.777.019.883	217.278.832.007

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Cộng	157.767.648.212	213.199.955.484

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Cộng	1.592.681.702	1.877.191.008
4. Chi phí tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Cộng	1.092.331.106	1.961.757.363
5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Cộng:	152.606.063.959	218.024.095.043
6. Chi phí bán hàng	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Cộng:	5.600.315.178	1.552.019.396
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Cộng:	4.149.934.782	2.606.087.641
8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.420.725.307	2.914.360.134
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.513.862.838)	196.563.644
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1.610.390.382	196.563.644
Trừ: Chi phí đã trừ khỏi thu nhập tính thuế năm 2021 được tính vào năm 2023 (*)	(4.124.253.220)	
Thu nhập chịu thuế	906.862.469	3.110.923.778
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	181.372.494	622.184.756
Truy thu thuế TNDN kỳ trước		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	181.372.494	622.184.756

9 Thông tin với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	12. Công ty Cổ Phần Lương thực Nam Định
2. Công ty Cp Phân Phối - Bán lẻ VNF1	13. Công ty Cổ Phần lương thực Sông Hồng
3. Công ty Cổ Phần Lương Thực Sơn La	14. Công ty Cổ Phần lương thực Thái Nguyên
4. Công ty TNHH MTV Lương Thực Lương Yên	15. Công ty Cổ Phần Lương thực Cao Lạng
5. Công ty Cổ Phần Lương Thực Thanh Nghệ Tĩnh	16. Công ty CP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà
6. Công ty Cổ Phần Lương thực Đông Bắc	17. Công ty Cổ Phần Lương thực Thanh Hóa
7. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam	18. Công ty Cổ Phần Lương thực Yên Bái
8. Công ty Cổ Phần XNK Lương thực TP Hà Nội	19. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Giang
9. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Sơn Bình	20. Công ty Cổ Phần Lương thực Bình Trị Thiên
10. Công ty Cổ Phần Lương thực Tuyên Quang	21. Công ty Cổ Phần chế biến Muối và Nông sản Miền Trung
11. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Bắc	22. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Tĩnh
	23. Công ty Cổ Phần Lương thực Tĩnh Điện Biên

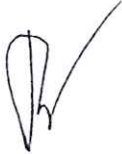
10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Quý 4 năm 2022.

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 01 năm 2024
Giám đốc



PHÙNG THANH LONG